TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 01 /2018/HC-ST

Ngày: 23/7/2018

V/v khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 1368/QĐ-CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội và ba hành vi hành chính của UBND huyện Gia Lâm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM- THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Chấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Ngân- Thẩm tra viên Tòa án tại Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa: Ông Lưu Văn A - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 19/7 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 02/TL- HCST ngày 23 tháng 3 năm 2016 về việc khiếu kiện Quyết định số 1368/QĐ-CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G,Thành phố H và ba hành vi hành chính của UBND huyện Gia Lâm, theo Quyết định đưa vụ án hành chính ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-HC ngày 03 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Văn Nh, sinh năm 1952. Địa chỉ: Xóm 2, xã Đ, huyện G, Thành phố H (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1974, CMND số 012051523 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/6/2011 và ông Đỗ Xuân Tr sinh năm 1977, CMND số 012545457 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/7/2006 (Hợp đồng ủy quyền công chứng số 2387.2016/HĐUQ, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2016. (Có mặt)

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân huyện G, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh Q, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện G, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện G (Giấy ủy quyền số 13/GUQ- UBND ngày 18/7/2016) vắng mặt

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, Thành phố H: Ông Lê Anh Q- chức vụ: Chủ tịch UBND huyện G, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Anh Q: Ông Nguyễn Ngọc Th, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện G (Giấy ủy quyền số 13/GUQ- UBND ngày 18/7/2016) vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện G, Thành phố H: Ông Dương Văn T, chức vụ: Phó trưởng Ban giải phóng mặt bằng huyện G (Văn bản số 724/TB- UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Gia Lâm)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị S sinh năm 1952 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Phạm Thế A, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện G, Thành phố H.

- Chị Phạm Thu Th, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Số 901B, chung cư Phan Văn Trị, phường 2, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thu Th có ông Phạm Văn Nh, sinh năm 1952 (Hợp đồng ủy quyền số 1245.2016/HĐUQ ngày 08/7/2016 của Văn phòng Công chứng Th)

- Anh Phạm Hùng Th, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Số 114/9 đường Hoàng Văn Thụ, phường 7, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Hùng Th có ông Phạm Văn Nh, sinh năm 1952 (Giấy ủy quyền ngày 25/7/2016 tại Phòng Công chứng số 3 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Phạm Văn Nh trình bày: Ngày 03/2/2010 UBND huyện G đã ra quyết định số 286/QĐ-UBND thu hồi 56.648,2 m2 đất của 243 hộ dân thuộc xã Đ để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phục vụ dự án Xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hà Nội- Hưng Yên (gọi tắt là dự án, theo đó gia đình tôi bị thu hồi 210 m2 đất nông nghiệp). Ngày 26/2/2010 UBND huyện G đã ra Quyết định số 383/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện G. Sau khi biết được nội dung của Quyết định số 383/QĐ-UBND, ông Nh đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại, kiến nghị đề nghị UBND huyện G xem xét, quyết định lại mức bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật đối với 210 m2 đất bị thu hồi của gia đình ông. Do vậy ngày 7/8/2012 UBND huyện G ban hành quyết định số 2218/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất nông nghiệp với diện tích 3.183 m2 của 13 hộ dân tại xóm 1, xóm 2 xã Đ- huyện G, Thành phố H để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Xây dựng đường liên tỉnh Hà Nội- Hưng Yên.

Sau khi biết được nội dung Quyết định số 2218/QĐ-UBND ông và một số hộ dân khác đã gửi đơn kiến nghị UBND huyện G: 1. Hỗ trợ cho gia đình tôi bằng 70 % giá đất ở đối với 114 m2 đất bị bị thu hồi; 2. Bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi theo bảng giá đất năm 2012 của UBND TP Hà Nội đối với 210 m2 đất bị thu hồi (gọi chung là các kiến nghị đối với Quyết định số 2218/ QĐ-UBND)

Đến ngày 02/10/2012 UBND huyện G ra thông báo số 212/TB-UBND trả lời kiến nghị của một số hộ dân xã Đ trả lời kiến nghị của một số hộ dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng...các hộ khác nhất trí, nhưng gia đình ông không nhất trí nên tiếp tục có đơn khiếu nại. Ngày 04/7/2014 ông đã nhận được Quyết định số 1638 QĐ-CT, ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại của ông, theo đó Chủ tịch UBND huyện G đã bác đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Nh.

Như vậy bằng Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014, Chủ tịch UBND huyện G đã chính thức khẳng định: UBND huyện G sẽ không thực hiện các hành vi:

1. Bồi thường cho gia đình tôi theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114 m2 đất bị thu hồi

2. Hỗ trợ cho gia đình tôi bằng 70% giá đất ở dối với 114 m2 đất bị thu hồi

3. Bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi theo bảng giá đất năm 2012 của UBND TP Hà Nội đối với 210 m2 đất bị thu hồi và mặc nhiên giữ nguyên quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND huyện G.

Do vậy ông Phạm Văn Nh đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G tuyên bố 3 hành vi hành chính của UBND huyện G :*1.Không bồi thường cho gia đình tôi theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114 m2 đất bị thu hồi ; 2. Không hỗ trợ cho gia đình tôi bằng 70% giá đất ở đối với 114 m2 đất bị thu hồi ;3. Hành vi không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi theo Bảng giá đất năm 2012 của UBND TP Hà Nội đối với 210 m2 đất bị thu hồi* là trái pháp luật.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện G tuyên hủy toàn bộ Quyết định số 1638/ QĐ-CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G và đề nghị Tòa án nhân dân huyện G buộc UBND huyện G bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông về diện tích đất bị thu hồi, cụ thể như sau: Đối với 114 m2 đất nông nghiệp chưa được công nhận là trong cùng thửa đất có nhà ở: Phải bồi thường cho gia đình ông bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo giá đất tại thời điểm Tòa án công nhận và buộc UBND huyện G thực hiện bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với việc thu hồi 114 m2 đất nông nghiệp bằng 70% giá đất ở năm 2012 thay vì 30 % giá đất ở năm 2010, Theo đó UBND huyện G phải trả thêm cho gia đình ông số tiền chênh lệch như sau:

= [70% x 114x (6.300.000 x 1,2)] - [30% x 114 x 4.117.000] = 462.463.800 đ

Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm đồng, trong đó:

+ 6.300.000đ là giá đất ở tính cho vị trí 2 theo QĐ số 50/2011/QĐ/UBND ngày 30/12/2011

+ 1,2 là Hệ số tính giá bồi thường đất ở mà UBND Tp H đã chấp thuận tại văn bản số 4012/UBND-TNMT ngày 26/5/2011

+ 4.117.000 đ là giá đất ở trung bình năm 2010 mà UBND huyện G đã áp dụng để tính tiền hỗ trợ bồi thường cho gia đình tôi.

-Đối với 96 m2 đất nông nghiệp đã được công nhận là trong cùng thửa đất có nhà ở: Phải hỗ trợ cho gia đình tôi bằng 70% giá đất ở năm 2012 thay vì 70% giá đất ở năm 2010. Theo đó UBND huyện G phải trả thêm cho gia đình tôi số tiền chênh lệch như sau:

= [70% x 96 x (6.300.000 x 1,2)] - [70% x 96 x 5.460.000] = 141.120.000 đ

Bằng chữ : Một trăm bốn mốt triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng.

Trong đó:

+ 6.300.000đ là giá đất ở tính cho vị trí 2 theo QĐ số 50/2011/QĐ/UBND ngày 30/12/2011

+ 1,2 là Hệ số tính giá bồi thường đất ở mà UBND Tp H đã chấp thuận tại văn bản số 4012/UBND-TNMT ngày 26/5/2011

+ 5.460.000đ : giá đất ở năm 2010 mà UBND huyện G đã áp dụng để tính tiền hỗ trợ bồi thường cho gia đình tôi

Với tổng số tiền chênh lệch là 603.583.800đ

Đối với lời khai của những người có quyền lợi liên quan gồm: bà Nguyễn Thị S, anh Phạm Hùng Th, chị Phạm Thu Th và anh Phạm Thế A đến vụ án đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Tại văn bản ngày 8-3- 2017 của ông Nguyễn Ngọc Th - Phó chủ tịch UBND huyện G là người đại diện theo ủy quyền trình bày thì:

1. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn Nh:

- Hộ gia đình ông Nh có diện tích đất ở sử dụng từ trước năm 1980, đã được thể hiện trên bản đồ đo vẽ năm 1984- 1986. Trong quá trình sử dụng, hộ ông Nh đã tự ý sử dụng ra thêm phần diện tích đất nông nghiệp (đất công do UBND xã quản lý) liền kề phía sau diện tích đất thổ cư của hộ gia đình.

- Đến năm 1986- 1988 khi UBND xã tiến hành kiểm tra, xử lý và đã chuyển đổi phần đất công hộ gia đình ông Nh tự sử dụng thành đất nông nghiệp 10% và giao cho hộ gia đình ông Nh làm kinh tế gia đình *(hiện nay không còn tài liệu thể hiện rõ diện tích ranh giới đất nông nghiệp 10%)*

- Đến năm 1996- 1997 khi UBND xã Đ thực hiện giao đất nông nghiệp theo nghị định số 64/CP của chính phủ, thì diện tích đất 10 % đã được chuyển thành đất nông nghiệp được giao theo nghị định số 64 /CP và hộ ông Nh được giao đất nông nghiệp với diện tích là 210 m2. *Ngày 30/6/1998 UBND huyện G đã cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp (số vào sổ là 0260)* cho hộ gia đình ông Nh (bà Nguyễn Thị S là vợ ông Nh đứng tên) theo quy định với diện tích 210 m2, mục đích sử dụng là đất sản xuất nông nghiệp và thời gian sử dụng là từ ngày 30/6/1998 đến ngày 31/12/2015. Phần diện tích đất ở, gia đình ông Nh đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quyết định số 1374/QĐ-UB ngày 30-3-2005. Ngoài ra tại thửa đất của hộ ông Nh có 46

m2 được giao đất nông nghiệp cho hộ bà D *(mẹ vợ ông Nhanh)* đã được cấp giấy CNQSD đất.

-Hiện UBND xã Đ không lưu trữ được bản đồ đo vẽ năm 1984- 1986, chỉ lưu giữ được sổ mục kê năm 1986. Theo sổ mục kê, thửa đất của hộ gia đình ông Nh được thể hiện tại thửa số 24, tờ số 4, loại đất thổ cư - diện tích 589 m2

Theo bản đồ đo vẽ năm 1993- 1994, diện tích đất của hộ gia đình ông Nh được thể hiện tại 02 thửa với tổng diện tích là 999 m2 gồm:

+Thửa số 13, tờ bản đồ số 02, diện tích 823 m2, loại đất ở

+ Thửa số 12, tờ bản đồ 02, diện tích 176 m2, loại đất ao.

Năm 2005 hộ gia đình ông Nh đã được cấp giấy CNQSD đất ở với diện tích 743 m2 *(đất ở nông thôn 663 m2, đất ao 80 m2)*; năm 1998 hộ ông Nh đã được cấp giấy CNQSD đất nông nghiệp đối với diện tích 210 m2, còn lại 46m2 giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP giao cho hộ bà D *(mẹ vợ ông Nh)*

-Theo báo cáo của UBND xã Đ, tại thời điểm giải phóng mặt bằng thực hiện dự án,trên thực địa diện tích đất của hộ gia đình ông Nh không có ranh giới cố định giữa phần đất nông nghiệp được giao theo nghị định 64/CP và phần đất thổ cư cũ; diện tích đất ao *(thửa số 12)* đã san lấp hoàn toàn.

-Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2009 phục vụ công tác giải phóng mặt bằng đường Hà Nội- Hưng Yên, thửa đất của hộ ông Nh đang sử dụng có diện tích 954,2 m2 trong đó diện tích trong chỉ giới GPMB là 397,7 m2 *(gồm đất do UBND xã quản lý 1,1 m2; đất giao theo nghị định 64/CP là 210 m2; đất ở 106,6 m2; đất ao là 80 m2)*

-Theo báo cáo của UBND xã Đ, qua so sánh bản đồ và giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ gia đình ông Nh, 210 m2 đất nông nghiệp giao theo nghị định 64/CP của gia dình ông Nh nằm trong chỉ giới GPMB, theo bản đồ năm 1993- 1994 có 96 m2 thuộc thửa số 13 *(thửa đất ở có diện tích 843 m2*) và 114 m2 thuộc thửa ao số 12 (thửa ao diện tích là 176 m2)

-Theo báo cáo của UBND xã Đ và hồ sơ giải phóng mặt bằng, phần diện tích nông nghiệp của hộ gia đình ông Nh có vị trí tiếp giáp với với phần diện tích 46 m2 đất nông nghiệp của hộ gia đình bà Nguyễn Thị D (mẹ vợ ông Nh), phần diện tích 46 m2 đất nông nghiệp của hộ gia đình bà D có vị trí nằm tiếp giáp với con mương tiêu và bờ đất, sau đó mới đến đất thuộc địa phận phường C.

2. Nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn Nh: Nội dung ông Phạm Văn Nh không thống nhất với việc bồi thường 114 m2 đất theo đơn giá đất trồng cây hàng năm và hỗ

trợ bằng 30% giá đất ở trung bình khu vực. Ông Nh đề nghị được bồi thường 114 m2 đất theo đơn giá đất trồng cây lâu năm và hỗ trợ bằng 70% giá đất trung bình khu vực:

- Theo phương án chi tiết được UBND huyện phê duyệt tại quyết định số 2218/QĐ-UBND, gia đình ông Phạm Văn Nh bị thu hồi 210 m2 đất nông nghiệp, được bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ 96 m2 được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là: 189.600.000 đ/m2 x96 m2 = 18.201.600 đ và được hỗ trợ bằng 70% giá đất ở theo văn bản số 8696/UBND-TNMT ngày 29/10/2010 của UBND TP H là: 5.460.000đ/m2 x 70% x 96 m2 = 366.912.000 đ

+ 114 m2 được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình khu vực xã Đ năm 2010 là: 4.117.667đ/m2 x30% x 114 m2 = 140.824.200 đ.

Ông Nh không thống nhất với việc 114 m2 được bồi thường theo đơn giá đất trồng cây hàng năm (162.000 m2) và được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực , với lý do tóm tắt như sau:

Theo bản đồ đo vẽ hiện trạng và hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2009, toàn bộ diện tích 210 m2 đất nông nghiệp bị thu hồi của gia đình ông nằm trong cùng thửa đất ở của gia đình ông. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố, 210 m2 đất này phải được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (189.000 đ/m2) và được hỗ trợ bằng 70 % giá đất ở.

-Kết quả kiểm tra xác minh cho thấy diện tích 210 m2 đất nông nhiệp của hộ gia đình ông Nh là đất nông nghiệp được giao theo nghị định số 64/CP và đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp ngày 30/6/1998, thời hạn sử dụng là 18 năm. Diện tích 210 m2 đất nông nghiệp này thể hiện trên giấy chứng nhận là một thửa riêng có vị trí nằm tiếp giáp với thửa đất ở số 13 + 12(1) có diện tích là 743 m2 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 30/12/2005 (trong 743 m2 có 663 m2 được công nhận là đất ở nông thôn và 80 m2 là đất ao). Do đó không được áp dụng khoản 2 điều 13 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND.

Mặt khác tại khoản 1- Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư chỉ quy định chế độ hỗ trợ khi thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở, *không quy định hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở*. Tại khoản 2 Điều 12 Bản quy định ban hành

kèm theo quyết định số 108/2009/QĐ-UBND của UBND TP (là điều khoản hướng dẫn điều 21) lại quy định *bao gồm cả đất nông nghiệp trong thửa đất có nhà ở*, là trái với Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Theo quy định tại điều 83 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008: trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, trong trường hợp này là áp dụng Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, *gia đình ông Nh không được xem xét hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp 210 m2*, đến nay khoản 2 Điều 12 đã được sửa đổi tại quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 7/01/2013 của UBND TP, theo đó không còn quy định hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở.

Tuy nhiên do công dân có đơn đề nghị được bồi thường, hỗ trợ theo khoản 2 Điều 13 nêu trên, để đảm bảo ổn định tình hình địa phương, sau khi xin ý kiến của Ban GPMB TP, xét thấy về nguồn gốc diện tích 210 m2 đất, mặc dù đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp, có kích thước, vị trí cụ thể, độc lập so với thửa đất ở diện tích 743 m2 đã được cấp giấy CNQSD đất, nhưng theo bản đồ năm 1993- 1994 trong 210 m2 đất đó có 114 m2 thuộc thửa số 12 *(thửa đất ao có diện tích 176 m2)* và 96 m2 thuộc thửa số 13 (thửa đất có diện tích 823 m20) thửa ao số 12 nằm liền kề với thửa đất số 13. UBND huyện đã xét quyết định phê duyệt cho gia đình ông Nh: đối với phần diện tích 96m2 có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (189.600đ/m2), được hỗ trợ bằng 70% giá đất ở; đối với phần diện tích 114m2 đất có nguồn gốc nằm trong thửa đất ao, được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (162.000đ/m2) và hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của xã Đ theo quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố.

Việc công dân căn cứ vào Bản đồ hiện trạng và hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2009 để xác định diện tích 210m2 đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất là không có cơ sở vì đây là các tài liệu, hồ sơ đo đạc hiện trạng thửa đất tại thời điểm GPMB để phục vụ cho công tác GPMB thực hiện Dự án.

Như vậy, nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn Nh đề nghị được bồi thường 114m2 đất nông nghiệp theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và hỗ trợ bằng 70% giá đất ở trung bình khu vực là không có cơ sở.

-Về nội dung ông Phạm Văn Nh không thống nhất với hỗ trợ bổ sung 210m2 đất nông nghiệp theo đơn giá đất ở năm 2010 và đề nghị được hỗ trợ theo đơn giá đất ở năm 2012. Theo Phương án phê duyệt bồi thường, hỗ trợ bổ sung của UBND Huyện, diện tích 210m2 đất thu hồi của hộ ông Nh được hỗ trợ bổ sung theo đơn giá đất ở năm 2010.

Ông Nh không nhất trí với việc áp dụng đơn giá đất ở năm 2010 với lý do tóm tắt như sau: Do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ đã sai trong việc xác định loại đất bồi thường và mức bồi thường, hỗ trợ do đó đã dẫn đến chậm trễ trong việc bồi thường cho người dân bị thu hồi đất và giá tại thời điểm năm 2012 (thời điểm chi trả) cao hơn giá tại thời điểm năm 2010. Ông Nh đề nghị áp dụng giá đất năm 2012 để bồi thường, hỗ trợ. Về căn cứ pháp lý: Theo Điều 12 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố quy định về Giá làm cơ sở tính bồi thường, hỗ trợ đất:

"1. Giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ là giá đất theo mục đích sử dụng đã được UBND Thành phố quy định và công bố, không bồi thường theo giá đất sẽ chuyển mục đích sử dụng.

Trường hợp thời điểm quyết định thu hồi đất, mức giá đất đã ban hành chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND cấp huyện đề xuất, báo cáo Sở Tài chính chủ trì thẩm tra, trình UBND Thành phố xem xét quyết định.

2. Việc điều chỉnh mức giá đất làm cơ sở tính bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (nếu có) khi đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cấp có thẩm quyền được xử lý như sau:

a, Trường hợp đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì không áp dụng theo mức giá đất điều chỉnh.

...c. Trường hợp do người bị thu hồi đất chậm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nếu tại thời điểm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ mức giá đất cao hơn mức giá đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì không được điều chỉnh lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo mức giá đất điều chỉnh".

Ngày 26/02/2010, UBND Huyện đã có Quyết định số 383/QĐ-UBND phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 210m2 đất nông nghiệp của hộ ông Nh theo quy định. Ngày 12/5/2010, Chủ đầu tư đã thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và đền bù tài sản, cây cối hoa màu cho các hộ có đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên và các hộ đã ký nhận tiền đầy đủ. Tuy nhiên, sau đó, các hộ có đơn kiến nghị đề nghị được bồi thường theo giá đất trồng cây lâu năm và được hỗ trợ bằng 70% giá bồi thường đất ở liền kề vì theo các hộ thửa đất nông nghiệp của các hộ nằm trong cùng thửa đất có nhà ở.

Ngày 17/4/2012, UBND huyện Gia Lâm có tờ trình số 24/TTr-UBND đề nghị áp dụng chính sách hỗ trợ đất nông nghiệp theo Điều 13 Quyết định 108/2009/QD-UBND

ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố cho 13 hộ dân xã Đ thuộc Dự án đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên. Ngày 12/7/2012, Ban chỉ đạo GPMB Thành phố có văn bản số 478/BCĐ-NV2 có nội dung *"Trường hợp UBND huyện G quyết định điều chỉnh bổ sung phương án cho các hộ thì giá đất ở làm cơ sở để UBND huyện G phê duyệt bổ sung phương án là giá đất ở do UBND Thành phố ban hành tại thời điểm phê duyệt phương án (giá năm 2010)"*

Để ổn định tình hình địa phương, sau khi xem xét đến nguồn gốc sử dụng 210m2 đất nông nghiệp và xin ý kiến của Ban chỉ đạo GPMB Thành phố, ngày 07/8/2012, UBND huyện G ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án Bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất nông nghiệp trên diện tích 3.183m2 đất nông nghiệp bị thu hồi của 13 hộ dân tại xóm 1, xóm 2 xã Đ, huyện G để GPMB thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội-Hưng Yên. Theo đó giá đất ở làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho các hộ. Các hộ đã nhận tiền và ký nhận đầy đủ. Việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ bổ sung của UBND Huyện năm 2012 không phải là phê duyệt lại do Phương án phê duyệt bồi thường, hỗ trợ năm 2010 sai quy định.

Như vậy, việc UBND huyện Gia Lâm lấy giá đất năm 2010 làm cơ sở để bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho các hộ là thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND và công văn số 478/BCĐ-NV2 ngày 12/7/2012 của Ban chỉ đạo GPMB Thành phố. Khiếu nại trên của ông Phạm Văn Nh là không có cơ sở.

Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh đã được Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm bác toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Văn Nh.

Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện, cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông Nh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy Quyết định số 1368/QĐ-CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G, đề nghị UBND huyện G phải thực hiện ba hành vi hành chính cụ thể là: Không bồi thường cho gia đình ông theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114m^2; không hỗ trợ bằng 70% giá đất ở đối với 114m^2, không bồi thường, hỗ trợ theo bảng giá đất năm 2012 đối với 210 m^2 với tổng số tiền mà ông yêu cầu phải bồi thường thêm là 603.583.800đ. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gười bị kiện vắng mặt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía người khởi kiện đều đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Thành phố H có quan điểm: Hoạt động thụ lý và tiến hành tố tụng của Toà án nhân dân huyện G đảm bảo đúng quy định của

Luật tố tụng hành chính. Đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 163 Luật tố tụng hành chính năm 2010, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay người bị kiện và người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần 3 không có lý do, những người có quyền lợi liên quan gồm bà Nguyễn Thị S, anh Phạm Hùng Th, chị Phạm Thu Th và anh Phạm Thế A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 132 và Điều 132 Luật tố tụng hành chính năm 2010 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[1.2] Ngày 07/8/2012, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 2218/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất nông nghiệp bị thu hồi của 13 hộ tại xóm 1 và xóm 2, xã Đ, huyện G, trong đó có hộ ông Phạm Văn Nh. Sau khi ông Phạm Văn Nh biết được quyết định này và ông cho rằng quyết định này là trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông nên ông đã có đơn khiếu nại gửi UBND huyện G. Qua trình giải quyết đơn khiếu nại Chủ tịch UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Văn Nh. Ngày 13/6/2015 ông Phạm Văn Nh đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện G đối với quyết định số 1638 và ba hành vi hành chính đó là các hành vi không bồi thường cho gia đình ông theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114m^2, không hỗ trợ bằng 70% giá đất ở đối với 114m^2, không bồi thường và hỗ trợ theo bảng giá đất năm 2012 đối với 210 m^2 là trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thụ lý xét xử vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật tố tụng hành chính năm 2010 và Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc Hội.

[2] Về nội dung: Xét về tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của Quyết định hành chính số 1368/QĐ-CT ngày 27/6/2014 thấy rằng:

[2.1] Về hình thức của Quyết định số 1638/QĐ-CT: Ngày 07/8/2012 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 2218/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất nông nghiệp đối với hộ ông Phạm Văn Nh, không nhất trí với quyết định đó ông Phạm Văn Nh đã làm đơn khiếu nại. Chủ tịch UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 về việc giải quyết

khiếu nại đối với ông Phạm Văn Nh. Theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Luật tổ chức HĐND, UBND năm 2003; Luật đất đai năm 2003 thì việc Chủ tịch UBND huyện G ra Quyết định số 1368/QĐ- CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G là đúng thẩm quyền và hợp pháp.

[2.2] Về nội dung của Quyết định số 1638/QĐ-CT mà ông Phạm Văn Nh khởi kiện ngày 09/5/2015 đề nghị hủy Quyết định số 1638/QĐ - CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G vì ông Phạm Văn Nh cho rằng quyết định này trái pháp luật vì gia đình ông bị nhà nước thu hồi 210 m^2 đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0260/QSDĐ đã được UBND huyện G cấp ngày 30/6/1998 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị S (vợ ông) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần mục sử dụng đất có ghi " đất nông nghiệp" không ghi số tờ bản đồ, số thửa với thời hạn sử dụng là 18 năm kể từ ngày 20/6/1998 đến ngày 31/12/2015, nhưng khi UBND huyện G ban hành Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất nông nghiệp bị thu hồi lại phân định làm hai mức bồi thường đó là 96 m2 bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (189.600đ/m2) và được hỗ trợ bằng 70% giá đất ở, còn 114m2 còn lại chỉ được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (162.000đ/m2) và hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực. Do vậy ông đề nghị Ủy ban nhân dân huyện G phải hỗ trợ cho ông bằng 70% giá đất ở năm 2012 đối với cả diện tích 210m2 với tổng số tiền chênh lệch là 603.583.800đ. Nhưng theo văn bản trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện G thì hộ gia đình ông Nh có diện tích đất ở sử dụng trước năm 1980, đã được thể hiện trên bản đồ đo vẽ năm 1984- 1986 trong quá trình sử dụng hộ ông Nh đã sử dụng ra thêm phần diện tích đất nông nghiệp (đất do UBND xã quản lý) liền kề phía sau diện tích đất thổ cư, năm 1986-1988 khi Ủy ban nhân dân xã tiến hành kiểm tra xử lý đã chuyển đổi phần đất công hộ gia đình ông Nh tụ sử dụng thành đất nông nghiệp 10% và giao cho hộ ông Nh làm kinh tế gia đình, khi tiến hành đo vẽ bản đồ năm 1993-1994 thì phần đất 10% trên đã được thể hiện trong cùng thửa đất có nhà ở của ông Nh, năm 1996-1997 thực hiện chủ trương giao đất theo Nghị định 64/CP và hộ gia đình ông Nh được giao đất nông nghiệp với diện tích 210m^2 và đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị S với thời gian sử dụng từ ngày 30/6/1998 đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trên là một thửa riêng có vị trí nằm tiếp giáp với thửa đất ở số 13+12(1) có diện tích 743m^2 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2005 (trong 743m^2 có 663m^2 được công nhận là đất ở nông thôn và 80m^2 là đất ao), tuy nhiên trong 210m2 đất đó có 114m2 thuộc thửa số 12(thửa đất ao có diện tích 176m2) và 96m2 thuộc thửa 13 (thửa có diện tích 823m2) thửa ao số 12 nằm liền kề với thửa số 13 nên UBND huyện G đã xem xét quyết định cho hộ gia đình ông Nh đối với diện tích 96m2 có nguồn gốc là đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất ở được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, phần còn lại 114m2 đất có nguồn gốc nằm trong thửa đất ao được bồi thường theo đơn giá đất trồng cây hàng năm theo đúng quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết

định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố H do vậy Chủ tịch UBND huyện G đã bác đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Nh đối với Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND huyện G. Như vậy nội dung khiếu nại được áp đơn giá bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo giá đất ở năm 2012 là không có cơ sở, vì: Ngày 26/2/2010 UBND huyện đã có Quyết định số 383/QĐ-UBND phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình xã Đ, trong đó có hộ gia đình ông Nh theo đúng chính sách quy dịnh, các hộ khác đã nhận tiền đầy đủ. Phương án phê duyệt bồi thường, hỗ trợ bổ sung năm 2012 là phương án điều chỉnh bổ sung do UBND huyện đã vận dụng chính sách, xem xét, hỗ trợ cho gia đình ông Nh và các hộ khác sau khi xin ý kiến của Ban chỉ đạo GPMB Thành phố; không thuộc trường hợp phê duyệt sai chính sách phải điều chỉnh bổ sung (Quy định tại điểm b, khoản 2, điều 12, Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND TP). Như vậy căn cứ vào Luật tổ chức HĐND, UBND năm 2003, Luật khiếu nại năm 2011 và Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại, Luật đất đai năm 2003, Nghị định sô 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà ước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Do vậy về thẩm quyền, trình tự , thủ tục mà Chủ tịch UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 là đúng quy định pháp luật. Nên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của ông Phạm Văn Nh yêu cầu hủy Quyết định của Chủ tịch UBND huyện G là không có căn cứ nên cần bác yêu cầu của ông Phạm Văn Nh.

[2.3] Về yêu cầu mà ông Nh, cũng như người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng UBND huyện G không thực hiện ba hành vi hành chính cụ thể là: Không bồi thường cho gia đình ông theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114m^2; không hỗ trợ bằng 70% giá đất ở đối với 114m^2, không bồi thường, hỗ trợ theo bảng giá đất năm 2012 đối với 210m^2 với số tiền mà ông yêu cầu chênh lệch là 603.583.800đ là hành vi hành chính ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông, ông đề nghị Tòa án buộc UBND huyện G phải thực hiện. Xét thấy yêu cầu đó của ông đã có đơn khiếu nại và đã được Chủ tịch UBND huyện G trả lời bằng một Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 về việc giải quyết khiếu nại, bản thân ông Nh cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác, do vậy hành vi mà ông Nh đưa ra không phải hành vi hành chính độc lập, mà đó là quy trình giải quyết khiếu nại, nên không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Nh.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, nên ông Phạm Văn Nh phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : Khoản 1, 2 Điều 3, Điều 29, 104, điểm b và đ khoản 1 Điều 120, Điều 121, Điều 131, Điều 132, Điều 138 và điểm a Điều 163 Luật tố tụng hành chính năm 2010; Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ các Điều 1, 14, 18, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003; căn cứ các Điều 38,40,42 và Điều 44 Luật đất đai 2003; Nghị định số 181/2004 /NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh đề nghị hủy Quyết định số 1638/QĐ-CT ngày 27/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Văn Nh.

+ Bác yêu cầu của ông Phạm Văn Nh cho rằng ba hành vi của Ủy ban nhân dân huyện Gia L, Thành phố H là trái pháp luật vì không thực hiện đó là: 1)Không bồi thường cho gia đình ông theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm đối với 114m^2; 2)không hỗ trợ bằng 70% giá đất ở đối với 114m^2; 3) không bồi thường, hỗ trợ theo bảng giá đất năm 2012 đối với 210m^2 với số tiền mà ông yêu cầu chênh lệch là 603.583.800đ.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn Nh phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng). Số tiền trên được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm mà ông Phạm Văn Nh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G theo biên lai thu số AA/2010/ 0002290 ngày 23/3/2016.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
-Các đương sự.
-Viện KSND huyện Gia Lâm
-T.A.N.D Thành phố Hà Nội

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục T.H.A dân sự huyện Gia Lâm
-Lưu HS vụ án.

Bùi Quang Trung